

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHỆ CAO M-TEL**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHỆ CAO M-TEL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: M-TEL HIGH TECH AND TRADING SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: M-TEL HIGH HTTS CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110383531

**3. Ngày thành lập:** 12/06/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 18, ngõ 7, đường Lê Văn Hiến, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0896615999

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4511     |
| 6.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4520     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4530     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 8.  | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4541        |
| 9.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4542        |
| 10. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4543        |
| 11. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(trừ hoạt động Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610        |
| 12. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết:<br>Bán buôn hoa và cây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4620        |
| 13. | Bán buôn thực phẩm<br>(trừ kinh doanh thực phẩm chức năng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4632        |
| 14. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4641        |
| 15. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn va li, túi, ví, cặp, đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4649        |
| 16. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651(Chính) |
| 17. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4652        |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4653        |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;<br>Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;<br>Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.<br>Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.<br>(trừ kinh doanh máy móc, thiết bị y tế và loại Nhà nước cấm) | 4659        |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4663        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ kinh doanh hóa chất, thuốc trừ sâu, phân bón)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4669 |
| 22. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ tổ chức sự kiện<br>(trừ hoạt động tổ chức họp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8230 |
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>Cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng<br>(chỉ hoạt động khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép)<br>Hoạt động ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa<br>(trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                              | 8299 |
| 24. | Đào tạo sơ cấp<br>Chi tiết:<br>Giáo dục nghề nghiệp: đào tạo trình độ sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8531 |
| 25. | Đào tạo trung cấp<br>Chi tiết:<br>Giáo dục nghề nghiệp: đào tạo trình độ trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8532 |
| 26. | Đào tạo cao đẳng<br>Chi tiết:<br>Giáo dục nghề nghiệp: đào tạo trình độ cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8533 |
| 27. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm( gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính.<br>- Đào tạo nghề, đào tạo tin học;<br>(trừ dạy về tôn giáo, các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể) | 8559 |

|     |                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                    | 8560 |
| 29. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                  | 9511 |
| 30. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                 | 9512 |
| 31. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                               | 9521 |
| 32. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                        | 9522 |
| 33. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                          | 9529 |
| 34. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                      | 6201 |
| 35. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, tư vấn thuế, tư vấn kiểm toán)                                                                          | 6202 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.                                                          | 6209 |
| 37. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                         | 6311 |
| 38. | Cổng thông tin<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ mạng xã hội trực tuyến<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                      | 6312 |
| 39. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Các hoạt động dịch vụ thông tin khác<br>(trừ thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);                                                    | 6399 |
| 40. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Hoạt động tư vấn đầu tư;<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, tư vấn thuế, tư vấn kiểm toán)                           | 6619 |
| 41. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản<br>(trừ đấu giá) | 6820 |
| 42. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, tư vấn thuế, tư vấn kiểm toán)                                                                                                     | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>tư vấn thiết kế xây dựng<br>khảo sát xây dựng<br>lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br>thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng<br>tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>thi công xây dựng công trình<br>tư vấn giám sát thi công xây dựng<br>kiểm định xây dựng<br>tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>thiết kế kiến trúc công trình<br>lập dự án đầu tư xây dựng công trình<br>tư vấn lập tổng dự toán các công trình xây dựng<br>tư vấn quản lý dự án<br>tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu | 7110 |
| 44. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7310 |
| 45. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ hoạt động Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7320 |
| 46. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử<br>- thiết lập website thương mại điện tử bán hàng<br>- thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7410 |
| 47. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7710 |
| 48. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4690 |
| 49. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1410 |
| 50. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1430 |
| 51. | In ấn<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1811 |
| 52. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1812 |
| 53. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1820 |
| 54. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2511 |
| 55. | Sản xuất thiết bị truyền thông<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2630 |
| 56. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2640 |
| 57. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2651 |
| 58. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2750 |
| 59. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4932 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 60. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 61. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5022 |
| 62. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5221 |
| 63. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5225 |
| 64. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ giao nhận hàng hóa<br>(trừ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải hàng không)                                                                                                                                                                                             | 5229 |
| 65. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh dịch vụ lưu trú                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5510 |
| 66. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5610 |
| 67. | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất phần mềm máy tính; viết và xuất bản phần mềm<br>- Phát triển và tích hợp phần mềm;<br>(trừ xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                          | 5820 |
| 68. | Hoạt động hậu kỳ<br>Chi tiết: Đồ họa máy tính (không bao gồm sản xuất phim)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5912 |
| 69. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển<br>(trừ loại Nhà nước cấm) | 7730 |
| 70. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7820 |
| 71. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết:<br>Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước<br>Hoạt động cho thuê lại lao động<br>Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài                                                                                                                                                            | 7830 |
| 72. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7911 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 73. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                                                                         | 7912 |
| 74. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                  | 7990 |
| 75. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                | 8121 |
| 76. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                    | 8129 |
| 77. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                | 8130 |
| 78. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                | 8211 |
| 79. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Chi tiết:<br>- Chuẩn bị tài liệu;<br>- Sửa tài liệu hoặc hiệu đính;<br>- Photocopy;                                                                      | 8219 |
| 80. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                 | 3290 |
| 81. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng và bảo trì các máy móc, thiết bị thuộc các ngành viễn thông, phát thanh truyền hình, điện tử tin học, điện tử dân dụng, điện tử công nghiệp và các thiết bị điện tử khác | 3312 |
| 82. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                               | 3313 |
| 83. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                               | 3314 |
| 84. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                               | 3319 |
| 85. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                              | 3320 |
| 86. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                    | 4101 |
| 87. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                              | 4102 |
| 88. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                             | 4221 |
| 89. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                  | 4222 |
| 90. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                   | 4223 |
| 91. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                    | 4229 |
| 92. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                             | 4291 |
| 93. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                      | 4292 |
| 94. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                | 4293 |
| 95. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>(trừ Chia tách đất với cải tạo đất)                                                     | 4299 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 96.  | Phá dỡ<br>(trừ hoạt động dò, nổ ,mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311 |
| 97.  | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động dò, nổ ,mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312 |
| 98.  | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết:<br>Hoạt động lắp đặt hệ thống điện cho công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng. Cụ thể:<br>+ Dây dẫn và thiết bị điện,<br>+ Đường dây thông tin liên lạc,<br>+ Mạng máy tính và dây cáp truyền hình, bao gồm cả cáp quang học,<br>+ Đĩa vệ tinh,<br>+ Hệ thống chiếu sáng,<br>+ Chuông báo cháy,<br>+ Hệ thống báo động chống trộm,<br>+ Tín hiệu điện và đèn trên đường phố,<br>+ Đèn trên đường băng sân bay.<br>Nhóm này cũng gồm: Hoạt động kết nối các thiết bị điện và đồ dùng gia đình. | 4321 |
| 99.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4741 |
| 100. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4742 |
| 101. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4753 |
| 102. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4759 |
| 103. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4761 |
| 104. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4763 |
| 105. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4764 |
| 106. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4771 |
| 107. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh.<br>(trừ kinh doanh vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức          | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ VĂN THƯỜNG  | Việt Nam  | Tổ dân phố Tân Vinh, Phường Hải Bình, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam | 8.000.000.000         | 80,000    | 038090031462                                                                                            |         |
| 2   | LÊ VĂN TÂN     | Việt Nam  | Tổ dân phố Tân Vinh, Phường Hải Bình, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam | 2.000.000.000         | 20,000    | 038203035047                                                                                            |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: LÊ VĂN THƯỜNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 15/01/1990

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038090031462

Ngày cấp: 15/08/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Tổ dân phố Tân Vinh, Phường Hải Bình, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: 35/37 ngõ 164 đường Hồng Mai, Phường Quỳnh Lôi, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội